

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn
ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 29 tháng 5 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 5 năm 2013.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên
Ông Lê Song Lai
Bà Ngô Thị Thu Trang
Ông Ng Sui Sia
Ông Lê Anh Minh
Bà Lê Thị Băng Tâm
Ông Hà Văn Thắm

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (đến ngày 11 tháng 3 năm 2014)

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa
Bà Nguyễn Thị Như Hằng
Bà Ngô Thị Thu Trang
Ông Trần Minh Văn
Ông Nguyễn Quốc Khánh
Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân
Ông Mai Hoài Anh

Tổng Giám đốc
Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm
Giám đốc Điều hành
Phát triển Vùng Nguyên liệu
Giám đốc Điều hành Tài chính
Giám đốc Điều hành Dự án
Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị (đến ngày 15 tháng 1 năm 2014)
Giám đốc Điều hành Kinh doanh

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 52, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 5 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

Giới thiệu

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính riêng giữa niên độ”) được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 5 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến 52. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là phát hành báo cáo về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do vậy việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa trên công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 14-01-245



Châu Hưng Sơn

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 5 năm 2014

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		12.621.027.417.303	12.415.938.573.034
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	989.377.000.018	2.649.635.556.014
Tiền	111		489.377.000.018	1.349.635.556.014
Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000.000	1.300.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.776.073.081.618	4.167.317.622.318
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		5.913.292.575.718	4.313.292.575.718
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(137.219.494.100)	(145.974.953.400)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	2.145.531.277.843	2.449.900.290.879
Phải thu khách hàng	131		1.505.670.939.678	1.739.619.472.317
Trả trước cho người bán	132		232.932.368.000	305.461.174.876
Các khoản phải thu khác	135		409.572.996.668	406.739.802.657
Dự phòng phải thu khó đòi	139	33(b)	(2.645.026.503)	(1.920.158.971)
Hàng tồn kho	140	8	3.580.821.218.534	3.016.748.244.786
Hàng tồn kho	141		3.592.036.961.153	3.027.125.150.330
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.215.742.619)	(10.376.905.544)
Tài sản ngắn hạn khác	150		129.224.839.290	132.336.859.037
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		104.049.804.816	115.212.816.603
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.291.909.657	16.079.608.608
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.883.124.817	1.044.433.826

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.486.299.537.365	9.466.984.212.085
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.143.542.668	736.666.667
Phải thu dài hạn khác	218		4.143.542.668	736.666.667
Tài sản cố định	220		7.487.229.627.173	7.634.662.008.779
Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.038.620.053.164	7.075.948.185.947
<i>Nguyên giá</i>	222		9.954.423.794.334	9.785.029.845.569
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.915.803.741.170)	(2.709.081.659.622)
Tài sản cố định vô hình	227	10	294.590.075.980	298.010.933.176
<i>Nguyên giá</i>	228		409.324.240.376	409.324.240.376
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(114.734.164.396)	(111.313.307.200)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	11	154.019.498.029	260.702.889.656
Bất động sản đầu tư	240	12	104.812.739.721	106.022.395.521
<i>Nguyên giá</i>	241		132.849.190.358	132.849.190.358
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(28.036.450.637)	(26.826.794.837)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	1.666.430.236.931	1.474.193.337.749
Đầu tư vào công ty con	251		1.513.233.488.000	1.355.850.560.000
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		238.275.992.596	239.010.992.596
Đầu tư dài hạn khác	258		21.977.078.220	21.977.078.220
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(107.056.321.885)	(142.645.293.067)
Tài sản dài hạn khác	260		223.683.390.872	251.369.803.369
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	109.117.213.062	134.992.760.729
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	113.489.757.810	115.300.622.640
Tài sản dài hạn khác	268		1.076.420.000	1.076.420.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.107.326.954.668	21.882.922.785.119

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.497.655.727.682	4.498.115.839.593
Nợ ngắn hạn	310		3.428.289.575.512	4.427.923.145.335
Phải trả người bán	312	16	1.804.895.773.555	1.758.323.135.506
Người mua trả tiền trước	313		15.000.076.355	18.713.599.852
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	17	397.833.451.527	455.641.139.360
Phải trả người lao động	315		83.949.651.836	130.474.291.268
Chi phí phải trả	316	18	445.627.708.698	452.019.954.359
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	560.762.678.721	1.255.411.806.799
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		120.220.234.820	357.339.218.191
Nợ dài hạn	330		69.366.152.170	70.192.694.258
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337	20	69.262.818.083	69.357.318.250
Doanh thu chưa thực hiện	338		103.334.087	835.376.008
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		18.609.671.226.986	17.384.806.945.526
Vốn chủ sở hữu	410	21	18.609.671.226.986	17.384.806.945.526
Vốn cổ phần	411	22	8.339.557.960.000	8.339.557.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.276.994.100.000	1.276.994.100.000
Cổ phiếu quỹ	414	22	(5.312.321.959)	(5.068.507.959)
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.086.361.105.334	950.237.983.612
Quỹ dự phòng tài chính	418		833.955.796.000	833.955.796.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.078.114.587.611	5.989.129.613.873
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.107.326.954.668	21.882.922.785.119

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/3/2014	31/12/2013
Ngoại tệ trong tiền và các khoản tương đương tiền:		
USD	3.021.142	16.776.618
EUR	8.513	21.606

Ngày 28 tháng 5 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
Tổng doanh thu	01	23	7.114.392.108.804	6.863.710.091.052
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	153.808.498.836	141.000.881.167
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	23	6.960.583.609.968	6.722.709.209.885
Giá vốn hàng bán	11	24	4.587.601.667.982	4.285.765.492.812
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.372.981.941.986	2.436.943.717.073
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	126.102.815.951	109.716.758.184
Chi phí tài chính	22	26	(37.242.503.345)	16.053.716.672
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	24	27	735.350.459.516	568.459.937.576
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	133.069.446.004	123.214.952.060
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.667.907.355.762	1.838.931.868.949
Thu nhập khác	31	29	49.126.040.421	42.411.461.207
Chi phí khác	32	30	9.376.218.703	19.335.843.827
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		39.749.821.718	23.075.617.380
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.707.657.177.480	1.862.007.486.329
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	344.615.095.468	325.268.484.195
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	1.810.864.830	12.413.875.490
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.361.231.217.182	1.524.325.126.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.633	1.829

Ngày 28 tháng 5 năm 2014

Người lập:



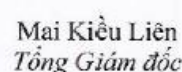
Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính



Người duyệt:


Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.707.657.177.480	1.862.007.486.329
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	215.197.605.190	132.790.746.902
Các khoản dự phòng	03	(42.780.013.476)	2.294.365.534
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.860.468.523)	(10.767.841.818)
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	05	340.742.320	792.103.782
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05	(120.278.687.937)	(78.543.645.942)
Lỗi từ các hoạt động đầu tư khác	05	-	3.988.344.312
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.758.276.355.054	1.912.561.559.099
Biến động các khoản phải thu	09	347.039.967.238	(42.565.306.813)
Biến động hàng tồn kho	10	(567.891.809.879)	(302.585.168.607)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(45.522.782.291)	(404.620.657.816)
Biến động chi phí trả trước	12	37.038.559.454	(19.081.203.445)
		1.528.940.289.576	1.143.709.222.418
Thuế thu nhập đã nộp	14	(366.632.927.887)	(263.210.088.891)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	2.652.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(370.266.318.436)	(367.061.825.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	792.041.043.253	513.439.959.730

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(103.536.335.712)	(328.082.482.051)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và đầu tư dài hạn khác	22	51.722.860.228	8.873.521.252
Tặng tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.600.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	2.336.515.321
Tiền thu hồi khoản cho các đơn vị khác vay	24	-	30.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(157.382.928.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	26	735.000.000	130.658.883.205
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	23.299.198.145	69.992.431.349
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(1.785.162.205.339)	(136.221.130.924)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(243.814.000)	(105.339.000)
Tiền chi trả cổ tức	33	(666.771.088.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(667.014.902.800)	(105.339.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.660.136.064.886)	377.113.489.806
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.649.635.556.014	1.224.462.285.364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(122.491.110)	(2.161.863.130)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5 989.377.000.018	1.599.413.912.040

Ngày 28 tháng 5 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:


Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng


Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính


Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014

Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Những hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, nguyên liệu và hóa chất;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi và kỹ thuật nuôi; các hoạt động trồng trọt;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty có 5 công ty con:

Công ty con	Hoạt động chính	Quyền sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Sản xuất sữa	100,00%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Sản xuất sữa	100,00%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế (*)	Kinh doanh bất động sản	100,00%
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Sản xuất sữa	96,33%
Driftwood Dairy Holdings Corporation	Sản xuất sữa	70,00%
Angkor Milk Dairy Products Co., Ltd.	Sản xuất sữa	51,00%

- (*) Ngày 24 tháng 2 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra quyết định giải thể công ty con này. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, quá trình giải thể chưa hoàn tất.

Driftwood Dairy Holdings Corporation được thành lập và hoạt động tại Mỹ, Angkor Milk Dairy Products Co., Ltd. được thành lập và hoạt động tại Campuchia, các công ty con còn lại được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty có 5.024 nhân viên (31/12/2013: 5.049 nhân viên).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(c) Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại các khoản đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết hoặc chưa niêm yết vào các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo dự định và chiến lược đầu tư của Công ty với những công ty là đối tượng đầu tư.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư (hạch toán theo ngày giao dịch).

(iii) Xác định giá trị

Chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Giảm giá

Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết được lập dựa trên quy định hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi quyền lợi và các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hoặc Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 8 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 8 năm |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 49 năm
- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 10 – 50 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm. Công cụ và dụng cụ khác phản ánh chi phí công cụ và dụng cụ sử dụng trong quá trình sản xuất và điều hành và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính trước hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu thông thường được phát hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu hoặc quyền chọn được trình bày trên vốn chủ sở hữu như một khoản giảm trừ vào số tiền thu được do bán cổ phiếu.

Khi Công ty mua lại vốn cổ phần mà Công ty đã phát hành, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Khi các cổ phiếu này được hủy bỏ hoặc tái phát hành, số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến nghiệp vụ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(iii) Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

(t) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	đến 5% lợi nhuận sau thuế

Công ty ngưng trích lập quỹ dự phòng tài chính khi số tiền trong quỹ đạt 10% trên vốn điều lệ của Công ty. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Hội đồng Cổ đông, Ban Điều hành, hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(w) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2014	31/3/2013	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2014	31/3/2013	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2014	31/3/2013
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	6.291.341.555.145	6.094.708.308.196	669.242.054.823	628.000.901.689	6.960.583.609.968	6.722.709.209.885
Giá vốn hàng bán	(4.077.828.502.624)	(3.781.410.291.029)	(509.773.165.358)	(504.355.201.783)	(4.587.601.667.982)	(4.285.765.492.812)
Thu nhập theo bộ phận	2.213.513.052.521	2.313.298.017.167	159.468.889.465	123.645.699.906	2.372.981.941.986	2.436.943.717.073

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	990.223.243	636.768.587
Tiền gửi ngân hàng	488.386.776.775	1.348.998.787.427
Các khoản tương đương tiền	500.000.000.000	1.300.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	989.377.000.018	2.649.635.556.014
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/3/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn vào:		
▪ Chứng khoán niêm yết	188.758.772.692	188.758.772.692
▪ Chứng khoán chưa niêm yết	82.533.803.026	82.533.803.026
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	5.200.000.000.000	3.600.000.000.000
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	442.000.000.000	442.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	5.913.292.575.718	4.313.292.575.718
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(137.219.494.100)	(145.974.953.400)
	<hr/>	<hr/>
	5.776.073.081.618	4.167.317.622.318
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014	31/3/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	145.974.953.400	130.028.675.620
Tăng dự phòng trong kỳ	-	10.395.295.950
Hoàn nhập	(8.755.459.300)	(3.895.615.530)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	137.219.494.100	136.528.356.040
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

7. Các khoản phải thu ngắn hạn

Trong phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/3/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu từ các bên liên quan		
Thương mại	20.415.235.986	60.099.169.471

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	31/3/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	288.320.416.667	186.194.305.557
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	101.043.298.580	126.227.097.567
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	8.025.600.000	80.172.000.489
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.237.585.594	737.900.941
Cổ tức phải thu	1.081.250.000	6.280.283.226
Phải thu khác	8.864.845.827	7.128.214.877
	409.572.996.668	406.739.802.657

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

8. Hàng tồn kho

	31/3/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	766.830.939.643	545.709.876.853
Nguyên vật liệu	1.827.558.345.694	1.601.312.578.132
Công cụ và dụng cụ	2.556.448.841	2.656.080.719
Sản phẩm dở dang	38.625.235.131	46.449.573.986
Thành phẩm	918.122.325.224	806.041.510.279
Hàng hóa	38.343.666.620	24.132.281.664
Hàng gửi đi bán	-	823.248.697
	<hr/>	<hr/>
	3.592.036.961.153	3.027.125.150.330
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.215.742.619)	(10.376.905.544)
	<hr/>	<hr/>
	3.580.821.218.534	3.016.748.244.786
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014	31/3/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.376.905.544	3.455.165.385
Tăng dự phòng trong kỳ	4.628.934.640	1.632.294.962
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(712.399)	(87.984.753)
Hoàn nhập	(3.789.385.166)	(617.943.230)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	11.215.742.619	4.381.532.364
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.692.151.444.465	7.167.671.244.816	549.891.781.955	375.315.374.333	9.785.029.845.569
Tăng trong kỳ	188.237.006	26.560.501.182	6.172.317.727	3.761.116.000	36.682.171.915
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	72.384.916.103	63.041.753.321	-	2.280.918.389	137.707.587.813
Thanh lý	(2.505.751.434)	(774.840.519)	(1.715.219.010)	-	(4.995.810.963)
Số dư cuối kỳ	1.762.218.846.140	7.256.498.658.800	554.348.880.672	381.357.408.722	9.954.423.794.334
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	279.788.756.482	2.084.303.059.207	170.948.009.959	174.041.833.974	2.709.081.659.622
Khấu hao trong kỳ	18.973.090.508	166.429.429.366	12.648.954.676	12.515.617.644	210.567.092.194
Thanh lý	(2.255.481.919)	(711.840.519)	(877.688.208)	-	(3.845.010.646)
Phân loại lại	47.463.481	(47.463.481)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	296.553.828.552	2.249.973.184.573	182.719.276.427	186.557.451.618	2.915.803.741.170
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.412.362.687.983	5.083.368.185.609	378.943.771.996	201.273.540.359	7.075.948.185.947
Số dư cuối kỳ	1.465.665.017.588	5.006.525.474.227	371.629.604.245	194.799.957.104	7.038.620.053.164

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 879.256.967.558 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 816.527.555.828 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	314.353.303.957	94.970.936.419	409.324.240.376
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	56.128.172.644	55.185.134.556	111.313.307.200
Khấu hao trong kỳ	1.430.279.646	1.990.577.550	3.420.857.196
Số dư cuối kỳ	57.558.452.290	57.175.712.106	114.734.164.396
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	258.225.131.313	39.785.801.863	298.010.933.176
Số dư cuối kỳ	256.794.851.667	37.795.224.313	294.590.075.980

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 47.704.588.915 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 47.704.588.915 VND).

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014	31/3/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	260.702.889.656	3.490.371.666.917
Tăng trong kỳ	39.249.614.572	240.684.469.793
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(137.707.587.813)	(374.213.075.284)
Thanh lý	(8.225.418.386)	(8.457.038.198)
Giảm khác	-	(201.600.000)
Số dư cuối kỳ	154.019.498.029	3.348.184.423.228

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Các công trình lớn đang thực hiện tại các địa điểm sau:

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhà máy sữa Việt Nam	10.947.713.932	27.693.383.103
Nhà máy sữa bột Việt Nam	6.857.174.231	22.234.884.364
Chi nhánh Cần Thơ	52.101.510.922	52.101.510.922
Trang trại Bò Sữa	36.424.513.151	35.827.102.037
Nhà máy sữa Lam Sơn	12.119.273.373	7.800.711.948
Nhà máy sữa Tiên Sơn	10.851.814.001	92.638.406.909
Khác	24.717.498.419	22.406.890.373
	154.019.498.029	260.702.889.656

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	38.884.288.170	6.464.218.561	87.500.683.627	132.849.190.358
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	264.518.968	2.652.140.044	23.910.135.825	26.826.794.837
Khấu hao trong kỳ	198.389.226	161.605.461	849.661.113	1.209.655.800
Số dư cuối kỳ	462.908.194	2.813.745.505	24.759.796.938	28.036.450.637
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	38.619.769.202	3.812.078.517	63.590.547.802	106.022.395.521
Số dư cuối kỳ	38.421.379.976	3.650.473.056	62.740.886.689	104.812.739.721

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ nhằm thu được doanh thu cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định do hiện không có giao dịch nào gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Trong bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 có các tài sản với nguyên giá 7.228.577.143 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 7.228.577.143 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn vào các công ty con				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	100,00%	1.057.000.000.000	1.057.000.000.000
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	100,00%	100,00%	190.800.000.000	90.800.000.000
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	100,00%	100,00%	46.000.000.000	46.000.000.000
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	96,33%	96,33%	7.800.000.000	4.300.000.000
▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation	70,00%	70,00%	157.750.560.000	157.750.560.000
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd	51,00%	51,00%	53.882.928.000	-
			1.513.233.488.000	1.355.850.560.000
Đầu tư dài hạn vào các công ty liên kết và liên doanh				
▪ Miraka Limited	19,30% (*)	19,30% (*)	213.028.307.770	213.028.307.770
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	15,00% (*)	15,00% (*)	18.000.000.000	18.000.000.000
▪ Dự án Căn hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	24,50% (*)	24,50% (*)	7.247.684.826	7.982.684.826
			238.275.992.596	239.010.992.596
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
▪ Các quỹ đầu tư			21.677.078.220	21.677.078.220
▪ Đầu tư dài hạn khác			300.000.000	300.000.000
			21.977.078.220	21.977.078.220
			1.773.486.558.816	1.616.838.630.816
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(107.056.321.885)	(142.645.293.067)
			1.666.430.236.931	1.474.193.337.749

(*) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với hai công ty này bởi vì hai thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội Đồng Quản Trị của hai công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014	31/3/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	142.645.293.067	191.607.308.624
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(43.761.237.842)
Hoàn nhập	(35.588.971.182)	(7.086.690.331)
Số dư cuối kỳ	107.056.321.885	140.759.380.451

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ	Chi phí	Tổng cộng
	trả trước	và dụng cụ	trả trước khác	
Số dư đầu kỳ	6.432.866.456	51.691.930.029	76.867.964.244	134.992.760.729
Tăng trong kỳ	1.816.944.109	7.139.597.209	268.218.400	9.224.759.718
Chuyển sang chi phí				
trả trước ngắn hạn	(1.130.204.051)	(21.709.152.807)	(847.735.137)	(23.687.091.995)
Chuyển sang chi phí	(1.229.905.799)	(3.777.779.848)	(6.405.529.743)	(11.413.215.390)
Số dư cuối kỳ	5.889.700.715	33.344.594.583	69.882.917.764	109.117.213.062

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản mục sau:

	31/3/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	213.841.919	597.622.666
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	113.275.915.891	114.702.999.974
	113.489.757.810	115.300.622.640

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

16. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả các bên liên quan	169.507.074.129	76.935.191.029

Các khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

17. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	71.262.341.972	106.885.830.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp	314.049.522.399	336.067.354.818
Thuế thu nhập cá nhân	12.431.333.126	12.658.403.836
Thuế nhập khẩu	65.947.860	-
Thuế tài nguyên	24.306.170	29.549.880
	397.833.451.527	455.641.139.360

18. Chi phí phải trả

	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Hỗ trợ bán hàng cho nhà phân phối	195.636.762.653	218.453.058.937
Chi phí quảng cáo	112.234.855.713	66.981.178.134
Chi phí vận chuyển	33.400.416.946	40.344.338.573
Chi phí bảo trì và sửa chữa	18.135.178.693	12.478.798.051
Chi phí nhiên liệu	14.244.263.254	18.140.900.939
Chi phí nhân công thuê ngoài	11.176.404.476	13.071.225.266
Chi phí thuê	7.649.682.003	-
Chi phí phải trả khác	53.150.144.960	82.550.454.459
	445.627.708.698	452.019.954.359

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

19. Các khoản phải trả khác

	31/3/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Thuế nhập khẩu phải nộp	81.941.341.235	108.992.820.343
Tiền ký quỹ ngắn hạn nhận được	16.145.736.482	21.558.597.492
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	983.476.050	517.527.813
Cổ tức phải trả	6.417.000	664.944.528.680
Phải trả khác	13.678.288.799	11.390.913.316
	<hr/>	<hr/>
	560.762.678.721	1.255.411.806.799
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Phải trả khác về đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển nhượng này chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Hội đồng Cổ đông thường niên hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

20. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014	31/3/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	69.357.318.250	59.325.269.500
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(94.500.167)	(119.006.500)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	69.262.818.083	59.206.263.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(4.504.115.000)	93.889.017.729	588.402.022.008	5.100.115.286.990	15.394.454.271.727
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(105.339.000)	-	-	-	(105.339.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.524.325.126.644	1.524.325.126.644
Phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	203.796.894.430	76.216.256.332	(432.445.663.426)	(152.432.512.664)
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2013	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(4.609.454.000)	297.685.912.159	664.618.278.340	6.191.994.750.208	16.766.241.546.707
Giảm cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	-	(38.950.000)	22.835.000	-	16.115.000	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(420.103.959)	-	-	-	(420.103.959)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	4.947.768.490.420	4.947.768.490.420
Phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	652.529.236.453	169.337.517.660	(1.316.643.603.155)	(494.776.849.042)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(3.834.006.138.600)	(3.834.006.138.600)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(5.068.507.959)	950.237.983.612	833.955.796.000	5.989.129.613.873	17.384.806.945.526
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(243.814.000)	-	-	-	(243.814.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.361.231.217.182	1.361.231.217.182
Phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	136.123.121.722	-	(272.246.243.444)	(136.123.121.722)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(5.312.321.959)	1.086.361.105.334	833.955.796.000	7.078.114.587.611	18.609.671.226.986

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	833.955.796	8.339.557.960.000	833.955.796	8.339.557.960.000
<hr/>				
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	833.955.796	8.339.557.960.000	833.955.796	8.339.557.960.000
Cổ phiếu quỹ phổ thông				
Cổ phiếu phổ thông	(498.388)	(5.312.321.959)	(488.735)	(5.068.507.959)
<hr/>				
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	833.457.408	8.334.245.638.041	833.467.061	8.334.489.452.041
<hr/>				

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

23. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014	31/3/2013
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	6.931.322.004.522	6.720.246.621.902
▪ Bán hàng hóa	173.220.023.312	136.906.546.666
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	3.886.592.537	2.716.163.158
▪ Các dịch vụ khác	5.963.488.433	3.840.759.326
	<hr/>	<hr/>
	7.114.392.108.804	6.863.710.091.052
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(144.367.960.585)	(138.822.019.158)
▪ Hàng bán bị trả lại	(9.440.538.251)	(2.178.862.009)
	<hr/>	<hr/>
	(153.808.498.836)	(141.000.881.167)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	6.960.583.609.968	6.722.709.209.885
	<hr/>	<hr/>

24. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014	31/3/2013
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	4.427.390.463.751	4.157.927.031.285
▪ Hàng hoá đã bán	151.631.421.886	119.875.857.678
▪ Bất động sản đầu tư cho thuê	1.591.205.083	1.531.334.732
▪ Dịch vụ khác	6.149.027.788	5.416.917.385
▪ Tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	839.549.474	1.014.351.732
	<hr/>	<hr/>
	4.587.601.667.982	4.285.765.492.812
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014	31/3/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	119.197.437.937	64.313.660.353
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.963.659.491	20.404.212.625
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.860.468.523	10.767.841.818
Cổ tức	1.081.250.000	1.800.005.600
Lãi trái phiếu	-	11.804.794.520
Lãi cho vay	-	625.185.469
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.057.799
	<hr/>	<hr/>
	126.102.815.951	109.716.758.184
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

26. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014	31/3/2013
	VND	VND
Hỗ trợ thanh toán cho nhà phân phối	4.101.133.821	7.940.769.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.831.670.933	4.474.556.232
Chi phí lãi từ các khoản ký quỹ nhận được	169.122.383	236.958.930
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn	(44.344.430.482)	(587.009.911)
Chi phí tài chính khác	-	3.988.441.913
	<hr/>	<hr/>
	(37.242.503.345)	16.053.716.672
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

27. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
Chi phí khuyến mãi	230.000.635.080	153.951.046.497
Chi phí quảng cáo	143.439.729.270	109.941.175.114
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	139.787.540.718	115.168.367.638
Chi phí vận chuyển	80.823.057.347	71.653.317.325
Chi phí nhân viên	50.154.861.036	43.909.939.601
Chi phí công cụ, dụng cụ	24.581.539.813	18.861.524.276
Chi phí nguyên vật liệu	14.292.509.491	13.195.633.880
Chi phí khấu hao	6.123.254.108	6.656.645.827
Chi phí hàng hỏng	3.485.992.350	3.217.590.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.661.340.303	31.904.697.339
	<hr/>	<hr/>
	735.350.459.516	568.459.937.576
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
Chi phí nhân viên	47.213.004.787	42.828.420.315
Chi phí khấu hao	13.990.001.872	16.004.284.220
Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	8.695.099.584	11.544.105.736
Công tác phí	4.847.816.129	3.717.798.049
Chi phí vật liệu quản lý	3.632.350.452	3.401.614.905
Chi phí nhập hàng	3.294.082.667	4.598.839.418
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.917.614.358	367.403.265
Thuế, phí và lệ phí	1.055.034.616	895.803.346
Chi phí dịch vụ ngân hàng	942.321.383	895.132.412
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	724.867.532	1.867.023.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.789.616.795	25.766.864.624
Chi phí khác	10.967.635.829	11.327.662.057
	<hr/>	<hr/>
	133.069.446.004	123.214.952.060
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

29. Thu nhập khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ và các thiết bị kỹ thuật khác	22.258.547.550	21.900.506.720
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	14.789.355.201	4.799.341.537
Thu từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	8.225.418.386	8.457.038.198
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	810.057.997	4.922.398.221
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	705.916.183	81.540.223
Thu nhập khác	2.336.745.104	2.250.636.308
	49.126.040.421	42.411.461.207
	49.126.040.421	42.411.461.207

30. Chi phí khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
Nguyên giá của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	8.225.418.386	8.457.038.198
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	1.150.800.317	5.714.502.003
Chi phí khác	-	5.164.303.626
	9.376.218.703	19.335.843.827
	9.376.218.703	19.335.843.827

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

31. Thuế thu nhập

(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	344.049.522.401	314.240.265.682
Dự phòng thiếu trong năm trước	565.573.067	11.028.218.513
	<hr/>	<hr/>
	344.615.095.468	325.268.484.195
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.810.864.830	12.413.875.490
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	346.425.960.298	337.682.359.685
	<hr/>	<hr/>

(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.707.657.177.480	1.862.007.486.329
	<hr/>	<hr/>
Thuế theo thuế suất của Công ty	375.684.579.046	465.501.871.623
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(23.861.286.956)	(68.485.842.354)
Thu nhập không bị tính thuế	(237.875.000)	(450.001.400)
Chi phí không được khấu trừ thuế	972.989.142	932.881.498
Ưu đãi thuế	(6.698.019.001)	(59.853.435.312)
Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận trước đây	-	(10.991.332.883)
Dự phòng thiếu trong năm trước	565.573.067	11.028.218.513
	<hr/>	<hr/>
	346.425.960.298	337.682.359.685
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(iii) Thuế suất áp dụng

Các nhà máy và chi nhánh của Công ty chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 22% trên thu nhập tính thuế tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014	31/3/2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông	1.361.231.217.182	1.524.325.126.644

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014	31/3/2013
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	833.467.061	833.525.676
Mua lại cổ phiếu quỹ	(9.653)	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	833.457.408	833.525.676

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	988.386.776.775	2.648.998.787.427
Tiền gửi có kỳ hạn	(ii)	5.200.000.000.000	3.600.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iii)	1.916.742.452.511	2.145.175.782.670
		8.105.129.229.286	8.394.174.570.097

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được rà soát khi cần. Khách hàng không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/3/2014	31/12/2013
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	19.495.904.956	149.359.450.373
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	2.063.709.590	1.522.157.190
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	40.834.235	132.616.901
Quá hạn trên 90 ngày	739.930.327	166.581.220
	<hr/>	<hr/>
	22.340.379.108	151.180.805.684
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014	31/3/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.920.158.971	3.832.172.450
Tăng dự phòng trong kỳ	724.867.532	1.867.023.713
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.645.026.503	5.699.196.163
	<hr/>	<hr/>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	1.804.895.773.555	1.804.895.773.555	1.804.895.773.555
Phải trả người lao động	83.949.651.836	83.949.651.836	83.949.651.836
Chi phí phải trả	445.627.708.698	445.627.708.698	445.627.708.698
Các khoản phải trả khác	560.762.678.721	560.762.678.721	560.762.678.721
	2.895.235.812.810	2.895.235.812.810	2.895.235.812.810

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	1.758.323.135.506	1.758.323.135.506	1.758.323.135.506
Phải trả người lao động	130.474.291.268	130.474.291.268	130.474.291.268
Chi phí phải trả	452.019.954.359	452.019.954.359	452.019.954.359
Các khoản phải trả khác	1.255.411.806.799	1.255.411.806.799	1.255.411.806.799
	3.596.229.187.932	3.596.229.187.932	3.596.229.187.932

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và tiền gửi ngân hàng	3.021.142	8.513	16.776.618	21.606
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	24.167.144	-	40.228.189	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(31.347.590)	(5.988.339)	(28.256.420)	(6.861.815)
	(4.159.304)	(5.979.826)	28.748.387	(6.840.209)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/3/2014 VND	31/12/2013 VND
1 USD	21.080	21.080
1 EUR	28.871	28.956

Các tác động có thể xảy ra của biến động tỷ giá hối đoái đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(iii) *Rủi ro giá*

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trước hợp nhất của Công ty sẽ cao/thấp hơn 8.164.543.425 VND tương ứng với xu hướng thay đổi của giá (31/12/2013: 7.526.266.200 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(e) Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

	Thuyết minh	31/3/2014		31/12/2013	
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:					
- Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết	(ii)	9.521.269.292	43.584.288.000	9.521.269.292	26.326.080.000
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	988.386.776.775	988.386.776.775	2.648.998.787.427	2.648.998.787.427
- Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	5.200.000.000.000	5.200.000.000.000	3.600.000.000.000	3.600.000.000.000
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(i)	1.916.742.452.511	1.916.742.452.511	2.145.175.782.670	2.145.175.782.670
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết	(ii)	179.237.503.400	108.860.649.800	179.237.503.400	100.350.264.600
- Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết	(iii)	82.533.803.026	15.691.209.926	82.533.803.026	15.446.113.626
- Đầu tư ngắn hạn khác	(v)	442.000.000.000	thuyết minh (v)	442.000.000.000	thuyết minh (v)
- Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư	(iv)	21.677.078.220	11.561.302.915	21.677.078.220	11.428.445.958
- Đầu tư dài hạn khác	(v)	300.000.000	thuyết minh (v)	300.000.000	thuyết minh (v)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(i)	(2.895.235.812.810)	(2.895.235.812.810)	(3.596.229.187.932)	(3.596.229.187.932)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(i) ***Tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác***

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị hợp lý của chúng do các công cụ này có thời gian đáo hạn ngắn.

(ii) ***Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết***

Giá trị thị trường của công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên giá đóng cửa của ngày giao dịch chính thức cuối cùng của kỳ tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(iii) ***Đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết***

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết dựa trên giá giao dịch bình quân do ba công ty chứng khoán cung cấp.

(iv) ***Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư***

Giá trị thị trường của các quỹ đầu tư dựa trên giá trị tài sản thuần của danh mục quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

(v) ***Đầu tư ngắn hạn khác và đầu tư dài hạn khác***

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định Mua hàng hóa	20.555.323.208 116.845.166.097	17.736.241.480 80.518.742.585
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định Mua hàng hóa Góp vốn	43.224.624.973 82.050.957.192 100.000.000.000	41.834.899.296 67.436.728.320 -
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	153.170.930.880	83.522.696.250
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Bán hàng hóa và dịch vụ	- 127.348.524	4.031.175.000 -
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Tiền lương, thưởng	28.364.392.935	30.107.027.427
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		Trả cổ tức	300.585.600.000	-
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty liên kết	Góp vốn	3.500.000.000	-
Angkor Milk Dairy Products Co., Ltd	Công ty liên kết	Góp vốn	53.882.928.000	-

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2014 VND	31/3/2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.326.062.029.737	4.069.886.321.255
Chi phí nhân công	242.326.205.035	198.156.179.602
Chi phí khấu hao và phân bổ	215.197.605.190	127.890.943.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.422.257.016	213.135.252.026
Chi phí khác	583.127.905.325	435.535.705.184

38. Các sự kiện sau ngày khóa sổ

Ngày 25 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức là 2.000 VND mỗi cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5:1 và với số lượng cổ phiếu tối đa được phát hành là 166.791.159 cổ phiếu.

